



màn màn

慢慢

adverb · slowly

Example Sentences

shāng kǒu zhèng zài màn màn yù hé
伤口正在慢慢愈合。

The wound is slowly healing.

hái zǐ men zài màn màn zhǎng dà
孩子们在慢慢长大。

The children are growing up slowly.

wǒ kàn zhe tā màn màn zǒu yuǎn le
我看着他慢慢走远了。

I watched him slowly walk away.

Trace each character, then write the word on your own.

慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢
慢	慢	慢	慢	慢	慢					

慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢	慢
慢	慢	慢	慢	慢	慢					